

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ - CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020”; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020”; Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm và định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 18/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Đề án mở rộng và phát triển Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử”;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050”;

Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Uông Bí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050”;

Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày tháng 25/9/2014 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Căn cứ Thông báo số 251/TB-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh về Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Thành - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe và cho ý kiến về đồ án Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 7727/UBND-QH3 ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh “V/v cập nhật, khớp nối Quy hoạch chung xây dựng các địa phương Uông Bí, Quảng Yên và triển khai quy hoạch các dự án chiến lược trong khu vực”;

Căn cứ Văn bản số 276/BXD-QHKT ngày 17/02/2016 của Bộ Xây dựng “V/v xin ý kiến thống nhất về đồ án Quy hoạch chung thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”; Văn bản số 281/BXD-QHKT ngày 18/02/2016 của Bộ Xây dựng “V/v tham gia ý kiến vào đồ án Khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao tại thành phố Uông Bí và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Căn cứ Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 Khu phức hợp đô thị, công nghiệp, công nghệ cao tại thành phố Uông Bí và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2035;

Xét đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 18/3/2016; đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 103/TTr-SXD ngày 07/4/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu:

1.1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Uông Bí (09 phường và 02 xã) và nghiên cứu kết nối về phía Tây thuộc thị xã Đông Triều (xã Hồng Thái Đông và Hồng Thái Tây) và kết nối về phía Đông thuộc thị xã Quảng Yên (phường Đông Mai và xã Sông Khoai); có các giới hạn như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Hoành Bồ và thị xã Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh).

+ Phía Tây giáp thị xã Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh).

+ Phía Nam giáp sông Bạch Đằng và huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng).

+ Phía Bắc giáp huyện Sơn Động (tỉnh Bắc Giang).

- Tổng diện tích khoảng 300 km².

1.2. Thời hạn quy hoạch: Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2020, dài hạn đến năm 2030, tầm nhìn chiến lược đến năm 2050.

2. Tính chất, chức năng đô thị: Là đô thị trực thuộc tỉnh Quảng Ninh giữ vai trò là đô thị trung tâm Tiểu vùng phía Tây của tỉnh với chức năng là một trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ; trung tâm y tế và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh; một trung tâm đầu mối giao thông liên vùng và là trung tâm Phật giáo - Thiền phái Trúc lâm Việt Nam.

3. Mục tiêu:

- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Uông Bí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Định hướng phát triển thành phố Uông Bí đảm bảo hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II vào năm 2020 và đô thị loại I vào năm 2030; trở thành thành phố du lịch, văn hoá, sinh thái, hiện đại, phát triển bền vững, có bản sắc riêng, gắn kết chặt chẽ với các khu vực trong tỉnh Quảng Ninh, với vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc Bộ và cả nước;

- Làm cơ sở để quản lý sử dụng đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thu hút đầu tư và triển khai các chương trình phát triển, các dự án đầu tư.

4. Dự báo quy mô dân số, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai và hạ tầng kỹ thuật:

4.1. Quy mô dân số:

- Dự báo dân số thành phố Uông Bí đến năm 2020 khoảng 213.000 người; trong đó: Dân số thường trú khoảng 140.000 người; dân số tạm trú khoảng 73.000 người.

- Dự báo dân số thành phố Uông Bí đến năm 2030 khoảng 250.000 người; trong đó: Dân số thường trú khoảng 160.000 người; dân số tạm trú khoảng 90.000 người.

4.2. Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị

- Giai đoạn tới năm 2020: Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 4.623,5ha, tương ứng khoảng 230m²/người; trong đó:

+ Đất dân dụng khoảng 120m²/người; nhu cầu đất xây dựng dân dụng đô thị khoảng 2.450ha.

+ Đất ngoài dân dụng 106m²/người.

- Giai đoạn tới năm 2030: Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 7.647,5ha (bao gồm một phần diện tích Khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao khoảng 2.100ha), tương ứng khoảng 320m²/người; trong đó:

+ Đất dân dụng 120m²/người; nhu cầu đất xây dựng dân dụng đô thị chiếm khoảng 2.880ha.

+ Đất ngoài dân dụng 200m²/người.

4.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và cơ sở hạ tầng khác:

- Tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn Việt Nam 01:2008/BXD và các tiêu chí của đô thị loại I vào năm 2030;

- Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu về đất đai, hạ tầng đô thị chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đợt đầu (2020)	Dài hạn (2030)
I	Đất đai			
1	Đất xây dựng đô thị	m ² /người	200÷250	300÷350
2	Đất dân dụng	m ² /ng	100÷120	100÷120
	- Đất đơn vị ở	m ² /ng	60÷70	60÷70
	- Đất công trình công cộng	m ² /ng	7÷10	10÷15
	- Đất cây xanh, công viên-TDĐT	m ² /ng	10÷15	10÷15
	- Đất giao thông	m ² /ng	20÷25	25
3	Đất ngoài dân dụng	m ² /ng	100÷150	150÷250
II	Hạ tầng xã hội			
1	Trường mầm non - mẫu giáo	cháu/1000 dân	50÷60	50÷60
		m ² đất/cháu	15÷20	15÷20
2	Trường tiểu học (học 1 ca)	hs/1000dân	80÷100	80÷100
		m ² đất/chỗ học	15÷20	15÷20
3	Trường trung học cơ sở (Tương lai tiến tới học 1 ca)	hs/1000dân	60÷80	60÷80
		m ² đất/chỗ học	20÷25	20÷25
4	Bệnh viện	giường/1000dân	4÷5	4÷5
		Ha/bệnh viện	1÷4,5	1÷4,5
III	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị	%	20÷26	20÷26
2	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ng.đêm	150	180
3	Chỉ tiêu cấp điện	Kwh/ng.năm	1100	2100
4	Chỉ tiêu thu rác	Kg/người/ngày	≥1,0	≥1,0
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	100	100

5. Quy hoạch sử dụng đất đô thị theo yêu cầu phát triển các giai đoạn:

Stt	Danh mục đất	Dự báo năm 2020			Dự báo năm 2030		
		Diện tích	Tỷ lệ	B.quân	Diện tích	Tỷ lệ	B.quân
		(ha)	(%)	(m ² /ng)	(ha)	(%)	(m ² /ng)
A	Khu vực nội thị	17.947,85			18.927,1		
A1	Đất xây dựng đô thị (I+II)	4.623,5	100,0	227,0	7.647,5	100,0	318,0
I	Đất dân dụng	2.450,0	53,0	120,0	2.875,5	37,6	120,0
1	Đất đơn vị ở (Đất ở kể cả vườn tạp quanh nhà)	1.425,8	30,8	70,0	1.679,2	22,0	70,0
2	Đất công trình phục	181,7	3,9	9,0	271,0	3,5	11,0

	vụ công cộng						
3	Đất cây xanh, công viên-TDĐT	288,2	6,2	14,0	307,9	4,0	13,0
3.1	Đất cây xanh, công viên - TDĐT	244,5			264,2		
3.2	Đất cây xanh	43,7			43,7		
4	Đất giao thông đô thị	554,3	12,0	27,0	617,4	8,1	26,0
II	Đất ngoài dân dụng	2.173,5	47,0	106,0	4.772,0	62,4	199,0
1	Đất công nghiệp, cụm công nghiệp	119,9	2,6	6,0	2.432,3	31,8	101,0
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	496,5	10,7	24,0	219,6	2,9	9,0
3	Đất du lịch	236,0	5,1	12,0	236,1	3,1	10,0
4	Đất cơ quan, công cộng...(Ngoài sự quản lý của đô thị)	129,1	2,8	6,0	153,2	2,0	6,0
5	Đất cây xanh cách ly	33,8	0,7	2,0	263,4	3,4	11,0
6	Đất các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối	48,4	1,1	2,0	101,3	1,3	4,0
7	Đất giao thông đối ngoại, cảng	222,3	4,8	11,0	397,1	5,2	17,0
8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	41,4	0,9	2,0	41,4	0,5	2,0
9	Đất di tích	103,3	2,2	5,0	103,3	1,4	4,0
10	Đất an ninh quốc phòng	607,0	13,1	30,0	607,0	7,9	25,0
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	83,5	1,8	4,0	88,1	1,2	4,0
12	Các loại đất chuyên dụng khác (hạ tầng khác, thủy lợi...)	52,3	1,1	3,0	129,2	1,7	5,0
A2	Đất khác	13.324,4	100,0	653,0	11.279,6	100,0	469,0
1	Đất nông nghiệp	3.026,3	22,7	148,0	1.316,0	11,7	55,0
2	Đất lâm nghiệp	7.193,0	54,0	352,0	7.146,2	63,4	297,0
3	Sông suối, mặt nước	1.164,1	8,7	57,0	1.134,1	10,1	47,0
4	Đất chưa sử dụng	920,5	6,9	45,0	900,5	8,0	37,0
5	Đất nuôi trồng thủy sản	874,1	6,6	43,0	320,6	2,8	13,0
6	Đất hoạt động khai thác	146,5	1,1	7,0	462,3	4,1	19,0
B	Khu vực ngoại thị	7.598,6			6.619,3		
B1	Đất xây dựng nông thôn (I+II)	289,0	100,0		283,3	100,0	
I	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	111,6	38,6	125,0	139,1	49,1	143,0
1	Đất ở nông thôn	51,3	17,8	58,0	77,8	27,5	80,0
2	Đất CTCC	8,8	3,0	10,0	8,8	3,1	9,0

3	Đất giao thông khu dân cư nông thôn.	40,5	14,0	46,0	40,5	14,3	42,0
4	Đất cây xanh công viên	11,0	3,8	12,0	12,0	4,2	12,0
II	Đất xây dựng ngoài khu dân cư nông thôn	177,4	61,4	199,0	144,2	50,9	149,0
1	Đất sản xuất kinh doanh, TTCN nông thôn.	122,0	42,2	137,0	88,8	31,3	92,0
2	Các loại đất chuyên dụng khác (hạ tầng khác, di tích, thủy lợi...)	13,9	4,8	16,0	13,9	4,9	14,0
3	Đất giao thông đối ngoại	20,2	7,0	23,0	20,2	7,1	21,0
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	12,5	4,3	14,0	12,5	4,4	13,0
5	Đất an ninh quốc phòng	1,3	0,5	1,0	1,3	0,5	1,0
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa.	7,5	2,6	8,0	7,5	2,7	8,0
B2	Đất khác	7.309,6	100,0	8.213,0	6.336,0	100,0	6.532,0
1	Đất nông nghiệp	930,0	12,7	1.045,0	491,1	7,8	506,0
2	Đất lâm nghiệp	5.625,4	77,0	6.321,0	5.561,0	87,8	5.733,0
3	Sông suối, mặt nước	238,6	3,3	268,0	219,1	3,5	226,0
4	Đất chưa sử dụng	67,0	0,9	75,0	64,8	1,0	67,0
5	Đất nuôi trồng thủy sản	448,6	6,2	504,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng cộng	25.546,4			25.546,4		

6. Định hướng phát triển không gian:

6.1. Mô hình và cấu trúc không gian:

- Tiếp tục hoàn thiện, phát triển mô hình không gian theo định hướng quy hoạch giai đoạn trước; mở rộng không gian kết nối về phía Tây (thị xã Đông Triều) và phía Nam (thị xã Quảng Yên), phát triển trên các trục kết nối (Quốc lộ 18, Quốc lộ 10, cao tốc Hà Nội - Hạ Long, đường vào Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Tỉnh lộ 338) với các đô thị và các khu vực động lực phát triển về công nghiệp, du lịch;

- Cấu trúc không gian đô thị thành phố Uông Bí phân thành 03 khu vực chính với đặc thù phát triển riêng cho từng khu vực, gồm:

+ Khu vực đô thị hiện hữu phía Bắc Quốc lộ 18 và phát triển các Khu đô thị, dịch vụ thương mại, trung tâm hành chính dọc hai bên Quốc lộ 18 và phía Bắc đường tránh phía Nam thành phố Uông Bí.

+ Khu vực phía Nam đường tránh phía Nam thành phố Uông Bí phát triển khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao; nông nghiệp công nghệ cao;

+ Khu vực đồi núi phía Bắc phát triển khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, khu khai thác than gắn với bảo vệ môi trường.

- Phát triển trên các trục kết nối (Quốc lộ 18, Quốc lộ 10, cao tốc Hà Nội - Hạ Long, đường vào di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, tỉnh lộ 338) với các đô thị và các khu vực động lực phát triển về công nghiệp, du lịch.

6.2. Định hướng phát triển không gian đô thị và nông thôn:

- Khu vực đô thị trung tâm thành phố Uông Bí hiện hữu phía Bắc Quốc lộ 18 từng bước cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan và không gian đô thị.

- Khu vực giữa đường tránh phía Nam và đường Quốc lộ 18 hình thành trung tâm mới của thành phố Uông Bí với trung tâm hành chính mới, các trung tâm thương mại, dịch vụ, công viên TDTT tổng hợp và các Khu đô thị; phía Tây là cửa ngõ đến khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, ga cuối cùng của tuyến đường sắt một ray kết nối với các khu vực; phía Đông là đô thị đại học (Trường Đại học Hạ Long), công viên văn hóa.

- Khu vực phía Nam đường tránh phía Nam thành phố Uông Bí phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khu đô thị, công nghiệp công nghệ cao kéo dài từ đường Quốc lộ 10 đến khu vực sông Khoai và kết nối khu vực phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao tại thị xã Quảng Yên.

- Khu vực đồi núi phía Bắc phát triển với trọng tâm là khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử; khu hoạt động khai thác than phát triển theo quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hòa với tự nhiên và cân bằng sinh thái; phát triển các khu dân cư và dịch vụ phục vụ du lịch để khai thác tiềm năng phát triển của khu vực, kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long.

6.3. Quy hoạch phân khu quản lý phát triển:

Phân chia không gian phát triển đô thị thành phố Uông Bí thành 12 phân khu để quản lý phát triển, gồm:

(1) Khu A - Khu vực Yên Tử:

- Diện tích khoảng 3.341,5 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 7.300 người; gồm các phân khu A.1 (khu trọng điểm du lịch Yên Tử) và khu vực cảnh quan rừng núi xung quanh.

- Định hướng phát triển: Đảm bảo quỹ đất xây dựng bãi đỗ xe (khoảng 20ha); kết nối trực tiếp với từ đường cao tốc kết hợp trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc; xây dựng các spa, trung tâm mua sắm, khu dân cư với mật độ thấp; cải tạo chỉnh trang hạ tầng, kiến trúc cảnh quan khu vực hiện hữu; bảo tồn, phát triển rừng, cảnh quan xung quanh.

(2) Khu B - Khu vực Vàng Danh:

- Diện tích khoảng 6.380,1 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 27.650 người; gồm các phân khu B.1 (khu Đô thị mới phía Nam), khu vực khai thác than và khu vực cảnh quan rừng núi xung quanh.

- Định hướng phát triển:

+ Dành quỹ đất xây dựng đô thị, trung tâm công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; khu giết mổ gia súc tập trung có vành đai cây xanh cách ly.

+ Cải tạo chỉnh trang hạ tầng và không gian kiến trúc cảnh quan; di dời các khu dân cư hiện có tại nơi có nguy cơ sạt lở;

+ Bảo tồn, phát triển rừng, cảnh quan xung quanh khu vực khai thác than, đặc biệt là khu vực rừng đặc dụng đầu nguồn (khu vực phía Bắc giáp với tỉnh Bắc Giang); có lộ trình thực hiện theo đúng quy hoạch chuyên ngành, hoàn nguyên môi trường.

(3) Khu C - Khu vực rừng đồi núi vùng đệm phía Bắc (là vùng đệm giữa khu Yên Tử, Vàng Danh ở phía Bắc đường cao tốc và khu vực đô thị phía Nam).

- Diện tích khoảng 6.780,7ha; dân số đến năm 2030 khoảng 8.346 người; gồm các phân khu C.1 (khu đô thị Bắc Sơn) và khu vực cảnh quan rừng núi xung quanh.

- Định hướng phát triển:

+ Đối với khu đô thị Bắc Sơn là khu đô thị hiện hữu và đô thị mới, cải tạo, xây dựng khu dân cư yếu là nhà ở thấp tầng để phù hợp với cảnh quan tự nhiên.

+ Đối với khu vực dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, bảo tồn, phát triển rừng, cảnh quan xung quanh khu vực, đặc biệt là khu vực chùa Ba Vàng; nghiêm cấm các hoạt động khai thác làm ảnh hưởng đến nguồn nước; đảm bảo quỹ đất An ninh - Quốc phòng; xây dựng Hồ 12 Khe chứa và cung cấp nguồn nước thô cho thành phố Uông Bí.

+ Xây dựng Trung tâm hỏa táng và công viên nghĩa trang tại phường Phương Đông và phường Thanh Sơn phục vụ toàn đô thị thành phố Uông Bí với quy mô đạt tiêu chuẩn đô thị loại I vào năm 2030; xây dựng Khu xử lý chất thải rắn Miền Tây thuộc xã Thượng Yên Công.

+ Phát triển du lịch sinh thái dọc tuyến đường đi chùa Ba Vàng, hạn chế tối đa các hoạt động xây dựng làm biến dạng điều kiện tự nhiên, cảnh quan rừng núi của khu vực.

(4) Khu D - Khu vực mở rộng phía Tây:

- Diện tích khoảng 3.404,69 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 14.300 người.

- Định hướng phát triển thành khu nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường.

(5) Khu E - Khu đô thị Tây Bắc (Là đô thị mở rộng kết hợp với đô thị hiện hữu ở phía Tây thành phố Uông Bí, trở thành trọng điểm đô thị phía Tây):

- Diện tích khoảng 888,0 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 21.387 người; gồm các phân khu E.1 (đô thị, dịch vụ du lịch hai bên tuyến đường vào Yên Tử), khu E.2 (Khu du lịch sinh thái, resort hồ Yên Trung), khu E.3 (Khu đô thị hiện hữu Phường Đông).

- Định hướng phát triển đô thị mới dọc đường Yên Tử; xây dựng khu vực resort phát triển du lịch sinh thái tại hồ Yên Trung; xây dựng sân golf tại khu vực đất cây xanh phía Nam; các hoạt động kinh tế phát triển hài hòa với cảnh quan thiên nhiên; cải tạo chỉnh trang khu đô thị hiện hữu phường Phương Đông.

(6) Khu F - Khu đô thị Tây Nam:

- Diện tích khoảng 1.516,4 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 24.437 người; gồm các phân khu F.1 (Trung tâm thương mại dịch vụ du lịch phía Tây), khu F.2 (khu đô thị mới Phương Nam), khu F.3 (Khu đô thị công nghiệp Phương Đông Phương Nam), khu F.4 (khu hiện hữu Phương Đông Phương Nam).

- Định hướng phát triển trung tâm thương mại du lịch phía Tây trở thành trọng điểm phát triển phía của khu (trọng điểm kết nối giao thông và có ga cuối của tuyến đường sắt một ray); là khu vực xây dựng đô thị mới kết hợp với chỉnh trang cải tạo khu đô thị hiện hữu dọc Quốc lộ 10, trung tâm hành chính; tạo thành khu vực trung tâm của phường Phương Nam; phát triển cụm công nghiệp Phương Đông, Phương Nam phục vụ nhu cầu của thành phố Uông Bí; đảm bảo cách ly với khu ở lân cận, và phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; cải tạo chỉnh trang đảm bảo môi trường và cảnh quan khu dân cư hiện hữu.

(7) Khu G - Khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao (là khu vực phát triển công nghiệp trọng điểm phức hợp đô thị, công nghiệp sử dụng công nghệ cao):

- Diện tích khoảng 3.146,4 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 6.900 người; bao gồm 09 phân khu từ G.1 đến G.9

- Định hướng phát triển khu công nghiệp sử dụng công nghệ cao với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo vệ sinh môi trường và khoảng cách ly vệ sinh tới khu vực lân cận; mở rộng quy mô cảng than Điện Công, cảng Bạch Thái Bưởi; cải tạo chỉnh trang khu làng xóm hiện hữu của xã Điện Công, đảm bảo hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khoảng cách ly an toàn.

(8) Khu H - Khu đô thị mới trung tâm phía Bắc; là khu đô thị trung tâm hiện hữu của thành phố Uông Bí; tái phát triển khu đô thị hiện hữu đảm bảo cảnh quan môi trường khu vực.

- Diện tích khoảng 913,88 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 41.853 người; gồm các phân khu H.1 (Đô thị mới Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển), khu H.2 (khu đô thị trung tâm hiện hữu), khu H.3 (Khu cụm công nghiệp Bắc Sơn), khu H.4 (đô thị hiện hữu Thanh Sơn, Quang Trung).

- Định hướng phát triển mở rộng bệnh viện Việt Nam- Thụy Điển và hình thành đô thị mới tại khu lân cận; phát triển đồng bộ văn hóa, thương mại, hành chính lấy trọng tâm là hồ sông Sinh; phát triển thương mại, hành chính tạo các điểm nhấn về tầng cao; khu vực văn hóa (thư viện, nhà văn hóa, quảng trường,...) duy trì mật độ xây dựng thấp; diêm trung chuyển than từ các mỏ tại phường Vàng Danh để vận chuyển về cảng Điện Công bằng băng tải.

(9) Khu I - Khu đô thị mới trung tâm phía Nam; là khu vực xây dựng đô thị mới, trung tâm thương mại, văn phòng; là bộ mặt đô thị mới của thành phố Uông Bí.

- Diện tích khoảng 834,3 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 53.147 người; gồm các phân khu I.1 (trung tâm hành chính thương mại mới), khu I.2 (công viên tổng hợp thể dục thể thao), khu I.3 (đô thị mới Yên Thanh), khu I.4 (đô thị mới Tây Nam Quang Trung).

- Định hướng phát triển trọng điểm thương mại văn phòng, trở thành bộ mặt của đô thị mới thành phố Uông Bí (giới hạn tầng cao là 20 tầng, mật độ xây dựng cũng được thiết lập ở mức cao); xây dựng công viên tổng hợp thể dục thể thao tại phía Nam trung tâm thương mại văn phòng; xây dựng đô thị mới nằm giữa Quốc lộ 18, đường tránh phía Nam và khu đô thị hiện hữu cần cải tạo chỉnh trang dọc Quốc lộ 18; hình thành khu ở mật độ xây dựng cao gần với khu đô thị trung tâm.

(10) Khu J - Khu vực Bắc Sơn:

- Diện tích khoảng 297,1 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 11.880 người; gồm một phân khu trung tâm thuộc phường Bắc Sơn, dọc theo sông Vàng Danh.

- Định hướng phát triển cải tạo chỉnh trang ở phường Bắc Sơn; hình thành đô thị mới cùng với chỉnh trang phường Bắc Sơn bao gồm khu trung tâm hành chính, đưa khu vực trở thành trung tâm của phường.

(11) Khu K - Khu đô thị phía Đông; là trọng điểm phát triển giáo dục của đô thị và của tỉnh:

- Diện tích khoảng 1.448,0 ha; dân số đến năm 2030 khoảng 47.100 người; gồm các phân khu K.1 (đô thị mới Đông Nam Quang Trung), khu K.2 (đô thị mới Trung Vương), khu K.3 (đô thị mới đại học Hạ Long), khu K.4 (khu đô thị hiện hữu Trung Vương Nam Khê)

- Định hướng phát triển đô thị mới nằm giữa Quốc lộ 18 và đường tránh quốc lộ 18; khu đô thị hiện hữu cần cải tạo chỉnh trang dọc theo Quốc lộ 18; hình thành khu ở mật độ xây dựng cao và Trường Đại học Hạ Long; chỉnh trang khu đô thị hiện hữu.

(12) Khu L - Khu vực mở rộng phía Đông; là khu vực phát triển Công nghiệp công nghệ cao:

- Diện tích khoảng 1.196,78ha; dân số đến năm 2030 khoảng 6.300 người.

- Định hướng phát triển thành khu phức hợp đô thị, công nghiệp đảm bảo vùng đệm với khu vực xung quanh và thân thiện với môi trường.

6.4. Hệ thống các trung tâm chuyên ngành cấp đô thị:

(1) Các khu ở và nhà ở:

- Khu ở hiện hữu: Phân bố tại các khu vực trung tâm của các phường của thành phố Uông Bí có diện tích khoảng 300ha; từng bước cải tạo, nâng cấp đảm bảo cảnh quan chung nhưng không làm tăng mật độ xây dựng; chuyển đổi chức năng sử dụng đất đối với những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm để xây dựng công trình nhà ở và hạ tầng xã hội.

- Khu ở phát triển mới: Phát triển các khu ở mới hiện đại tại khu vực phía Nam (giữa đường Quốc lộ 18 và đường tránh phía Nam) và khu vực phía Tây Bắc đường Quốc lộ 10 đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

- Khu vực hạn chế phát triển: Các khu vực dọc hai bên đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long; các khu vực nằm gần các khu di tích, di dời và bố trí tái định cư cho các hộ dân nằm trong khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản, khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập úng.

(2) Trung tâm hành chính:

- Duy trì và nâng cấp trung tâm hành chính - chính trị của thành phố Uông Bí tại phường Quang Trung đảm bảo yêu cầu làm việc;
- Dành quỹ đất xây dựng trung tâm hành chính mở rộng tại khu vực phía Nam thuộc phường Yên Thanh để đáp ứng định hướng phát triển thành phố Uông Bí trở thành đô thị loại I vào năm 2030.

(3) Trung tâm thương mại, dịch vụ:

- Phát triển trên cơ sở duy trì và nâng cấp các khu dịch vụ, thương mại tại trung tâm đô thị hiện hữu thuộc các phường Quang Trung, Trung Vương, Yên Thanh, Thanh Sơn.
- Xây dựng mới các trung tâm thương mại, dịch vụ tại các khu đô thị mới; tại cửa ngõ phía Tây tại phường Phương Đông (khu vực ga cuối tuyến đường sắt một ray, khu vực đầu đường vào Yên Tử); khu vực kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long tại xã thôn Năm Mẫu, xã Thượng Yên Công và hai bên tuyến đường hành hương Yên Tử - Ngọa Vân.

(4) Trung tâm du lịch:

- Phát triển trên cơ sở hỗ trợ cho khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, khai thác lợi thế cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc.
- Xây dựng khu resort sinh thái bao gồm sân golf khu vực hồ Yên Trung; khu vực du lịch sinh thái ở Lũng Xanh; xây dựng trọng điểm thương mại du lịch tại khu vực cửa ngõ phía Tây và khu vực vào Yên Tử; xây dựng các trọng điểm du lịch đô thị, du lịch công nghiệp, du lịch nông nghiệp.
- Thực hiện xây dựng trong khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử theo Đề án mở rộng và phát triển Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 18/02/2013.

(5) Trung tâm y tế:

- Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí với quy mô cấp vùng; Bệnh viện trọng điểm tại khu vực phường Vàng Danh;
- Dành quỹ đất để xây dựng mới bệnh viện Quốc tế thuộc phường Quang Trung và xã Diên Công.

(6) Trung tâm Giáo dục và đào tạo:

- Hoàn thiện, nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo Cao đẳng tại các phường Phương Đông, Thanh Sơn và Nam Khê;
- Hình thành đô thị đại học tại khu vực phía Đông trên cơ sở hệ thống các Trường hiện hữu và xây dựng mới Trường Đại học Hạ Long tại phường Nam Khê.
- Dành quỹ đất để xây dựng Trường Cao đẳng du lịch và dạy nghề mới tại phường Yên Thanh.

(7) Trung tâm công cộng, văn hóa, thể thao, công viên cây xanh:

- Hoàn thiện, nâng cấp và mở rộng khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao tại hiện hữu tại phường Quang Trung.

- Hình thành các Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao tại cửa ngõ phía Tây, khu đô thị phía Nam kết hợp với các công viên với quy mô lớn.

- Cải tạo, chỉnh trang đồng bộ lại (cây xanh, thảm cỏ, đài phun nước, điện chiếu sáng, đường dạo, tiểu cảnh) hệ thống các công viên cây xanh đảm bảo mỹ quan.

- Quy hoạch các vành đai cây xanh cách ly các khu, cụm công nghiệp; các nhà máy, xí nghiệp; bảo vệ các khu rừng thuộc khu vực đồi núi phía Bắc; khai thác cảnh quan hồ Yên Trung, hồ 12 Khe, suối Lừng Xanh và các khu vực cảnh quan hai bên bờ các sông, suối;

- Phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao, xanh - sạch; hoàn nguyên các khu mỏ khai thác khoáng sản, bãi thải đã đóng cửa.

(8) Các khu, cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp:

- Hình thành khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao tại phía Nam đường tránh phía Nam Uông Bí kết nối với khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao tại thị xã Quảng Yên;

- Phát triển cụm công nghiệp tại phường Phương Đông phục vụ các cơ sở sản xuất kinh doanh của địa phương và bố trí di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nằm trong khu vực trung tâm của đô thị; khai thác lợi thế các khu vực sông Đá Bạc để hình thành, phát triển các khu vực bến bãi vật liệu xây dựng và hàng hóa địa phương phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương;

- Cải tạo các khu vực hoạt động sản xuất hiện hữu (Nhà máy nhiệt điện Uông Bí tại phường Quang Trung; Nhà máy xi măng Lam Thạch, Nhà máy cơ khí nâng hạ Quang Trung, các cơ sở khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng tại phường Phương Nam) để đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu vực đô thị; quản lý các hoạt động khai thác than tại phía Bắc khu vực phường Vàng Danh, Thượng Yên Công tiếp tục xem xét thực hiện các dự án phục vụ dự án khai thác than theo quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 đảm bảo yêu cầu về môi trường, gắn với bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; dần dần từng bước di dời, đóng cửa các khu vực hoạt động sản xuất theo lộ trình và thời gian kết thúc dự án.

7. Định hướng không gian, kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

7.1. Phân vùng và tổ chức kiến trúc cảnh quan đô thị:

a. Vùng cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc, gồm:

(1) Cảnh quan rừng tự nhiên và cảnh quan khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử được bảo tồn và quản lý tuân thủ theo đề án mở rộng và phát triển Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 18/02/2013 và các quy định về quản lý và bảo vệ rừng.

(2) Cảnh quan khu vực vùng đệm của khu di tích và các khu vực có các hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản, khu vực dân cư hiện hữu mật độ thấp

được quản lý phát triển hài hòa, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan di tích và rừng tự nhiên.

(3) Vùng cảnh quan trung tâm các phường Vàng Danh và Bắc Sơn nằm trong khu vực đồi núi phía Bắc dần cải tạo, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo cảnh quan chung gắn với không gian đồi núi tự nhiên bao quanh.

b. Vùng cảnh quan khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao với cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, môi trường ở trong sạch, gắn liền với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; tôn trọng tối đa điều kiện địa hình không gian hiện hữu của khu vực (hệ thống sông, suối); khai thác tối đa lợi thế cảnh quan dọc các tuyến sông và các kênh mương chính tạo không gian sinh thái đặc trưng, gắn kết cảnh quan tự nhiên với các công viên lớn, các vườn hoa trong đô thị mới.

c. Vùng cảnh quan đô thị cửa ngõ phía Tây, gồm:

(1) Khu đô thị phía Tây và khu đô thị phía Tây Bắc đường Quốc lộ 10 phát triển đô thị hiện đại kết hợp với cải tạo, nâng cao điều kiện hạ tầng, cảnh quan khu vực dân cư hiện hữu.

(2) Các khu đô thị, dịch vụ và du lịch cửa ngõ hai bên tuyến đường vào Yên Tử; phát triển dịch vụ phục vụ khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử với không gian kiến trúc hài hòa, tương đồng với khu di tích Yên Tử và tuân thủ các quy định tại đề án mở rộng và phát triển Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 18/02/2013.

d. Vùng cảnh quan đô thị đại học phía Đông với trọng tâm là Trường Đại học Hạ Long và các khu đô thị mới phía Đông với không gian đô thị hiện đại tạo điểm nhấn phía Đông của thành phố Uông Bí.

e. Vùng cảnh quan đô thị khu trung tâm thành phố gồm:

(1) Khu trung tâm hành chính, đô thị hiện hữu phía Bắc đường Quốc lộ 18 từng bước cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan và không gian đô thị; hạn chế tăng mật độ xây dựng.

(2) Trung tâm đô thị, hành chính mới mở rộng về phía Nam, khu vực giữa đường Quốc lộ 18 và đường tránh phía Nam phát triển tạo điểm nhấn trung tâm của đô thị Uông Bí với các công trình công cộng, dịch vụ, thương mại, trung tâm hành chính mở rộng.

7.2. Các trung tâm, điểm nhấn cảnh quan và các trục cảnh quan:

- Các trung tâm: Trung tâm hành chính, chính trị: khu phố hiện hữu, đô thị mới phía Nam (khu đất mở rộng); Trung tâm tài chính, thương mại: trung tâm thương mại dịch vụ mới (đô thị mới phía Nam); Trung tâm dịch vụ: trung tâm thương mại du lịch cửa ngõ phía Tây; Trung tâm y tế: bệnh viện Việt Nam Thụy Điển (khu phố hiện hữu), bệnh viện quốc tế (đô thị mới phía Nam).

- Các trục cảnh quan: Trục cảnh quan đường bộ: trục tâm linh liên kết đô thị (đường Trần Hưng Đạo), đường Quang Trung; Trục cảnh quan cây xanh:

đường sắt một ray, hành lang bảo vệ tuyến dầu; Trục cảnh quan sông nước: sông Sinh, sông Ông, sông Cầu Sến; Trục tiếp cận du lịch: đường Yên Tử.

- Các trọng điểm: Khu trung tâm, quảng trường, khu phụ cận ga BRT là nơi tập trung nhiều hoạt động của cư dân thành phố; bảo tồn các trọng điểm di tích lịch sử, điểm cây xanh và mặt nước trong thành phố.

- Các cửa ngõ đô thị: 6 vị trí điểm kết nối đường trục liên vùng bao gồm cửa ngõ phía Tây, cửa ngõ Tây Nam, cửa ngõ phía Đông, cửa ngõ Đông Nam, cửa ngõ du lịch đô thị phía Tây, cửa ngõ du lịch Yên Tử.

- Các công trình điểm nhấn: Các trọng điểm cửa ngõ, công trình kiến trúc chính, tượng đài.

- Khu vực có cảnh quan đặc trưng đặc biệt: Khu vực cải tạo tuyến phố hiện hữu; Trung tâm thương mại dịch vụ mới; Trung tâm du lịch thương mại cửa ngõ phía Tây; Trọng điểm du lịch cửa ngõ Yên Tử.

8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị:

8.1. Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật:

a. San nền:

- Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa hiện có; tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng và chiều cao đào đắp đắp.

- Những khu vực đã xây dựng có cốt nền tương đối ổn định, khi xây dựng xen các công trình mới giữ nguyên cao độ san nền hoặc chỉ san nền cục bộ cho phù hợp với hiện trạng xây dựng và điều kiện khu vực đảm bảo không làm ảnh hưởng đến thoát nước mặt của khu vực.

- Định hướng cao độ nền khu vực phía Bắc Quốc lộ 18: Khu vực dân cư hiện trạng giữ nguyên cao độ nền xây dựng; khu vực phát triển đô thị mới $H_{xd} \geq 3,0m$; Khu vực phát triển công nghiệp $H_{xd} \geq 3,2m$.

- Định hướng cao độ nền khu vực phía Nam Quốc lộ 18: Khu vực dân cư hiện trạng giáp đường Quốc lộ 18 giữ nguyên cao độ nền hiện trạng; những khu vực mật độ xây dựng thấp, cao độ nền thấp cần tôn nền hài hòa với cao độ khu vực đã xây dựng, cao độ khống chế $H_{xd} \geq 3,0m$; khu vực đô thị phát triển về phía đường tránh Quốc lộ 18 đảm bảo cao độ nền xây dựng $H_{xd} \geq 3,0m$; khu vực xây dựng công nghiệp phía Nam đường tránh Quốc lộ 18A khống chế cao độ xây dựng $H_{xd} \geq 3,2m$ (đối với những khu vực nằm trong đê bảo vệ).

b. Thoát nước mưa:

- Đảm bảo thoát nước mưa trên toàn lưu vực quy hoạch ra các hồ, sông, suối hoặc trực tiêu thủy lợi...; hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn và tự chảy. Hệ thống thoát nước mưa được phân chia thành 06 lưu vực thoát nước chính: lưu vực Sông Cừ Hẹp, sông Cửa Cua, sông Cầu Sến, lưu vực sông Sinh, lưu vực sông Ông, lưu vực sông Đá Vách đảm bảo thoát nhanh nước mặt đặc biệt trong mùa mưa lũ.

- Cải tạo, nạo vét lòng sông, cải tạo mặt cắt suối thuộc các lưu vực thoát nước, xây dựng, nâng cấp các tuyến kè sông, kè suối đảm bảo ổn định 2 bên sông, suối; sở sung hệ thống cống ngang qua đường tiêu thoát theo hướng Bắc Nam.

- Đối với khu vực đô thị hiện trạng: Xây dựng hệ thống nĩa riêng, tách nước bẩn, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Khu vực phát triển xây dựng: thiết kế hệ thống thoát nước mặt riêng hoàn chỉnh với chế độ tự chảy.

- Đối với khu vực nông thôn, sử dụng hệ thống thoát nước chung.

c. Phòng chống lũ:

- Cao độ đê phòng chống lũ: cao trình đê thiết kế +4,5m; từng bước nâng cốt cao độ mặt đê lên mức +5,7m; xây dựng đê điều ở tất cả các sông.

- Cải tạo mở rộng lòng sông trong đô thị; gia cố mái dốc phòng tránh sạt lở đất: sử dụng tường chắn, neo đất, trồng cỏ Vetiver...; kết hợp các biện pháp quản lý đầu tư xây dựng, dự báo phòng chấn lũ lụt, di dời dân cư khỏi vùng sạt lở...

d. Các công trình kỹ thuật khác: Bảo vệ, cải tạo thường xuyên các tuyến mương, cống thoát nước; nạo vét định kỳ và xây dựng kè bờ các đoạn ven sông, suối, hồ trong khu vực, xây tường chắn tại các khu vực có nguy cơ sạt lở.

8.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

- + Đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long tại phía Bắc; bố trí nút giao liên thông tại khu vực trọng điểm Yên Tử, tại thôn Năm Mẫu, xã Thượng Yên Công.

- + Đường Quốc lộ: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 quy mô đường cấp II đồng bằng, đoạn qua nội thị xây dựng hệ thống đường gom; Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 10 đoạn qua địa phận Uông Bí.

- + Đường Tỉnh lộ: Nâng cấp Tỉnh lộ 338 đoạn nối từ Quốc lộ 18 đi Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên.

- + Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam, chạy dọc theo phía Nam thành phố với quy mô rộng 77m.

- Đường sắt:

- + Tuyến đường sắt hiện tại qua thành phố Uông Bí (tuyến Yên Viên - Phả Lại - Cái Lân) nâng cấp theo tiêu chuẩn đường đơn cấp 2, khổ lòng 1.435 mm và 1.000 mm.

- + Ga trung chuyển hàng hóa đường sắt và đường bộ tại khu vực đồi phía Bắc ga Nam Khê, thành phố Uông Bí; diện tích khoảng 20ha (tiếp nhận hàng hóa vận chuyển qua đường bộ và chuyển sang vận chuyển bằng tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân); mở rộng ga ra phía Đông (Khu vực phía Bắc phường Đông Mai) hoặc nghiên cứu bố trí cả khu ga trung chuyển tại khu vực phường Đông Mai nếu nhu cầu vận tải gia tăng trong tương lai.

- Đường thủy:

+ Giữ nguyên hệ thống các cảng hiện trạng bao gồm: Cảng Điền Công (sông Bạch Đằng); Cảng Bạch Thái Bưởi (sông Bạch Đằng); Cảng Xuân Lãm (sông Uông).

+ Phát triển các bến trên sông Đá Bạc tại phường Phương Nam phục vụ nhu cầu của địa phương.

b. Giao thông nội thị:

- Xây mới tuyến đường chính thành phố kết nối theo trục Bắc - Nam với tiêu chuẩn đường cấp 1 quy mô 4÷6 làn xe.

- Đường liên khu vực: Cải tạo nâng cấp các tuyến đường chính hiện có; xác định các tuyến đường liên khu vực ở các khu vực quy hoạch mới, đảm bảo quy mô theo tiêu chuẩn 4 làn xe.

- Đường chính khu vực: Thiết kế xây dựng mạng đường chính khu vực đảm bảo khoảng cách tối thiểu 300÷500m, quy mô mặt cắt 22÷38m.

- Hệ thống bãi đỗ xe: Bố trí tại các khu trung tâm công cộng, khu dịch vụ vui chơi giải trí và các khu ở; được xây dựng theo 3 phân cấp chính: Cấp đô thị (0,8÷1,5ha), cấp khu vực (0,5÷0,8ha), cấp khu ở (0,15÷0,4ha).

c. Hệ thống các công trình đầu mối giao thông:

- Hệ thống cầu: Cải tạo nâng cấp hệ thống cầu hiện trạng đảm bảo quy mô, kết cấu kỹ thuật và khả năng kết nối giao thông; trên các tuyến đường trục chính, quốc lộ, đường tránh, đường cao tốc..vượt qua các sông lớn đều được xây dựng cầu. Ngoài ra, cầu được xây dựng tại vị trí giao nhau trục thông giữa đường cao tốc với các tuyến đường khu vực. Mở rộng mặt cắt ngang cầu trên những tuyến đường quy hoạch mở rộng trong tương lai.

- Hệ thống nút giao thông khác mức: Xây dựng 6 nút giao thông khác mức liên thông chính tại các giao cắt giữa các đường đối ngoại chính của thành phố để đảm bảo khả năng kết nối và tính liên hoàn của mạng giao thông.

- Hệ thống bến xe:

+ Xây dựng 03 Bến xe đối ngoại, gồm:

(1) Bến xe Uông Bí (mới): thuộc phường Yên Thanh, có vị trí tại khu trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm hành chính mở rộng, công viên thể dục thể thao, nhà ga tàu điện một ray. Nằm trên tuyến đường trục chính đô thị.

(2) Bến xe phía Tây: thuộc phường Phương Nam, có vị trí tại khu trung tâm thương mại dịch vụ mới, có tuyến đường tránh phía Nam và đường trục chính đô thị chạy qua.

(3) Bến xe Yên Tử: Thuộc trung tâm xã Thượng Yên Công, với quy mô khoảng 20ha. Đây là công trình đầu mối chính đóng vai trò kết nối đường cao tốc với thành phố và ngược lại.

+ Bến xe đối nội: Bố trí tại các trọng điểm trong khu quy hoạch để nâng cao sự thuận tiện trong di chuyển, phục vụ các mục đích của người dân khu vực

từ làm việc, học tập hay mua sắm,...Đặc biệt là tại các khu vực ga đường sắt một ray, tại khu vực này được dự báo sẽ có lượng khách trung chuyển, sử dụng lớn nên đây sẽ là một đầu mối giao thông.

- Hệ thống giao thông công cộng: Phát triển giao thông công cộng với các loại hình: Đường sắt một ray chạy dọc hành lang cây xanh bảo vệ tuyến dẫn đầu có hướng dọc hành lang cây xanh bảo vệ tuyến đầu, phát triển tuyến xe buýt đường dài và tuyến xe buýt nội thị.

8.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a. Khu vực thành phố Uông Bí:

- Tổng nhu cầu sử dụng nước cho thành phố Uông Bí đến 2030 khoảng $45.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn nước:

+ Trước mắt duy trì khai thác nhà máy nước Lán Tháp ở công suất $3000\div 5000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ phục vụ cấp nước cho Uông Bí và khu vực Vàng Danh, đến năm 2020 dừng sử dụng nhà máy và sẽ sử dụng để cấp nước cho Khu công nghiệp với công suất $5.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nhà máy nước Đồng Mây công suất: $30.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, mở rộng nâng cấp lên $52.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ dùng nguồn nước từ hồ chứa nước Mười Hai Khe, hồ Yên Lập (trong đó lấy $40.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ từ hồ Yên Lập dẫn nước thông qua kênh N2 và hồ Mười Hai Khe $12.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

+ Nguồn nước ngầm cấp nước cục bộ cho khu vực: Sử dụng nguồn nước ngầm với công suất $7.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Các trạm cấp nước tập trung lấy nước từ các suối, khe và nước mưa nhằm tiết kiệm do chiều dài đường ống truyền tải quá lớn gây tổn kém và dễ gây thất thoát lớn.

c. Khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao phía Nam thành phố Uông Bí được xác định cụ thể trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng của dự án; nguồn nước cấp gồm:

- Nhà máy nước Yên Lập (Công suất $120.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$): Cấp cho khu vực $34.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nhà máy nước Đồng Mây (Công suất $52.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$) và nhà máy nước hồ 12 Khe (Công suất $20.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$): Cấp cho khu vực $11.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Dự kiến xây mới 01 nhà máy nước dẫn nước từ hồ Yên Lập về để bổ sung nguồn nước với công suất $118.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Cấp cho khu vực $118.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

8.4. Quy hoạch cấp điện:

a. Nguồn điện và nhu cầu sử dụng:

- Tổng nhu cầu sử dụng của thành phố Uông Bí đến 2030 khoảng 260MW.

- Nguồn điện: Cung cấp điện bởi các nhà máy nhiệt điện Mạo Khê 440MW, Uông Bí mở rộng 1-2 là 630MW (đến năm 2021 sẽ ngừng vận hành Nhà máy nhiệt điện Uông Bí 110MW (Nhiệt điện Uông Bí I), đối với Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí II sẽ vận hành hết thời hạn cấp phép hoạt động của dự án); Nhiệt điện Sơn Động 220MW và hỗ trợ nguồn điện từ các nhà máy nhiệt điện khác trong tỉnh thông qua lưới 220kV và 110kV.

- Trạm nguồn 220kV:

+ Xây dựng trạm 220kV Khe Thần công suất 2x63MVA cấp điện cho phụ tải ngành than Uông Bí với công suất 87,06MVA.

+ Nâng cấp trạm 220kV Uông Bí lên 250MVA cấp điện cho phụ tải sinh hoạt, công cộng và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Uông Bí với nhu cầu là 167MVA. Như vậy trạm 220kV Uông Bí sẽ dư công suất là 83MVA, sẽ được cấp cho trạm 110KV khu công nghiệp Quán Triều công suất 40MVA, phần công suất còn lại sẽ cấp cho Khu phức hợp đô thị, công nghiệp công nghệ cao tỉnh Quảng Ninh.

- Trạm nguồn 110kV:

+ Nâng công suất trạm 110kV Uông Bí lên 2x63MVA cấp điện dân cư phường Thanh Sơn, phường Quang Trung, phường Bắc Sơn, phường Trung Vương, phường Nam Khê, phường Vàng Danh, xã Điện Công, xã Thượng Yên Công, và cấp cho khu TTCN Bắc Sơn, TTCN khác trên địa bàn với tổng nhu cầu là 100MVA.

+ Nâng công suất trạm 110kV Uông Bí 2 lên 2x40MVA cấp điện cho khu dân cư phường Phương Đông, phường Phương Nam, phường Yên Thanh và khu công nghiệp Phương Nam, TTCN phường Phương Nam và Phương Đông, Khu cảng công nghiệp Ven Sông, và TTCN khác trên địa bàn với tổng nhu cầu là 68MVA.

b. Mạng lưới cao thế:

- Lưới 500kV: Xây dựng đường dây 500kV đấu nối vào trạm 500kV của khu phức hợp đô thị - công nghiệp công nghệ cao tỉnh Quảng Ninh, đường dây này đấu nối với đường dây 500kV chạy qua thành phố Uông Bí.

- Lưới 220kV: Giữ nguyên hướng tuyến của các tuyến điện 220kV hiện có và đầu tư xây mới tuyến đường dây 220kV từ nhiệt điện Uông Bí đi trạm 220kV Quảng Yên và để bổ trợ nguồn cho trạm 220kV Quảng Yên đấu nối đường dây Uông Bí-Yên Hưng với đường dây Trảng Bạch - Hoàn Bồ. Đường dây 220kV là đường dây mạch kép tiết diện ACSR 2x330mm².

- Lưới 110kV: Các tuyến điện hiện trạng 110kV thành phố Uông Bí được giữ nguyên hướng tuyến và nâng cấp tiết diện lên AC240mm² theo định hướng của quy hoạch vùng. Riêng đoạn 110kV rẽ nhánh đi nhà máy xi măng có đoạn đi qua khu dân cư xây mới sẽ được nắn chỉnh theo đường quy hoạch để đảm bảo mỹ quan đô thị.

Riêng Khu phức hợp đô thị - công nghiệp công nghệ cao tại trạm 500/110kV dự kiến xây dựng 6 mạch 110kV tiết diện AC-300mm² để cấp điện cho các trạm 110kV của khu phức hợp đô thị - công nghiệp công nghệ cao trên

địa phận Uông Bí và hỗ trợ cho các trạm 110kV của khu công nghiệp thuộc địa phận thị xã Quảng Yên.

b. Mạng lưới trung thế (22kV, 35kV):

- Lưới 35kV cung cấp cho khu vực ngoại thị vẫn giữ nguyên, khu Yên Tử, Vàng Danh, Thượng Yên Công. Khu vực này lấy điện từ trạm 110kV Uông Bí, tuyến 35KV từ Uông Bí lên sẽ được nắn chỉnh cho phù hợp với đường quy hoạch.

- Các tuyến 6kV, 22kV và 35kV đi nổi trong khu vực nội thị hiện tại với tiết diện bé chưa đáp ứng đủ nhu cầu đến năm 2030 và chưa đảm bảo mỹ quan đô thị nên sẽ được di dời, đầu tư mới các tuyến điện ngầm với điện áp 22kV.

- Phụ tải ngành than vẫn duy trì cấp điện áp 6kV.

c. Mạng lưới hạ thế: Lưới điện hạ thế xây dựng mới ở các khu đô thị và khu vực trong trung tâm thành phố bố trí đi ngầm trong các hào cáp tiêu chuẩn; các trạm biến áp hạ tại các khu vực trung tâm thành phố, khu du lịch và các khu đô thị mới sử dụng loại trạm kios kiểu kín hợp bộ.

d. Lưới điện chiếu sáng: Tiếp tục cải tạo nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, chiếu sáng các công trình công cộng và chiếu sáng quảng cáo, lễ hội Trang bị hệ thống điều khiển tự động, tập trung cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

8.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Nhu cầu: Tổng lượng nước thải cần xử lý đến 2030 khoảng $35.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải sinh hoạt: Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Khu vực Vàng Danh: Công suất dự kiến $3.500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ phục vụ phường Vàng Danh; sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300- 600; tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ $3,5\div 4\text{m}$) bố trí các bơm chuyển tiếp.

+ Khu vực 1: Công suất dự kiến $11.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; phục vụ các phường Bắc Sơn, Trương Vương, Quang Trung; lưu vực đô thị hiện hữu được thu gom với nước mưa và đưa về hệ thống cống bao tại các giếng tách nước; lưu vực đô thị mở rộng phía Nam Quốc lộ 18 sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300-600 về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực 1, tại các vị trí có độ sâu chôn ống lớn (từ $3,5\div 4\text{m}$) bố trí các bơm chuyển tiếp.

+ Khu vực 2: Công suất dự kiến $3.500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; phục vụ: Phường Nam Khê, Xã Điền Công; sử dụng hệ thống thoát nước riêng đối với khu vực đô thị xây mới, sử dụng hệ thống thoát nước chung cho khu vực xã nông thôn, với đường kính từ D300-600; tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ $3,5\div 4\text{m}$) bố trí các bơm chuyển tiếp.

+ Khu vực 3: Công suất dự kiến $6.500\text{m}^3/\text{ngày.đêm.}$; phục vụ phường Yên Thanh, phường Thanh Sơn; lưu vực đô thị hiện hữu được thu gom với nước mưa và được đưa về hệ thống cống bao tại các giếng tách nước; lưu vực đô thị mở rộng phía Nam Quốc lộ 18: sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300-600 về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực 3, tại các vị trí có độ sâu chôn ống lớn (từ 3,5-4m) bố trí các bơm chuyển tiếp.

+ Khu vực 4: Công suất dự kiến $8.500\text{m}^3/\text{ngày.đêm.}$; phục vụ phường Phương Nam, Phương Đông và xã Thượng Yên Công; lưu vực đô thị hiện hữu được thu gom với nước mưa và được đưa về hệ thống cống bao tại các giếng tách nước; lưu vực đô thị mở rộng phía Nam Quốc lộ 18 sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300-600 về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực 4, tại các vị trí có độ sâu chôn ống lớn (từ 3,5÷ 4m) bố trí các bơm chuyển tiếp; lưu vực các xã nông thôn nước thải thoát chung và thoát về hệ thống sông suối gần nhất sau khi được xử lý sơ bộ tại các hộ gia đình.

- Nước thải công nghiệp:

+ Khu công nghiệp: Nước thải các Nhà máy được xử lý cục bộ trong nhà máy đạt giới hạn C theo TCVN 5945-2005 sau đó đưa về xử lý tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo TCVN 5945-2005 trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

+ Cụm công nghiệp địa phương: Nước thải các cơ sở sản xuất được xử lý cục bộ trong nhà máy đạt giới hạn C theo TCVN 5945-2005 sau đó đưa về xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của khu vực.

+ Các nhà máy xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Yêu cầu xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo giới hạn B của TCVN 5945-2005 sau đó mới được xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

+ Nước thải y tế: Đối với các bệnh viện lớn của thành phố, nước thải yêu cầu phải được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo giới hạn B của TCVN 5945:2005 và khử trùng sau đó mới được xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

b. Thu gom, xử lý chất thải rắn

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn thành phố đến năm 2030 khoảng $300\text{tấn}/\text{ngày.đêm.}$

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn Miền Tây với diện tích khoảng 32ha, công suất $600\text{ tấn}/\text{ngày.đêm}$ phục vụ xử lý chất thải rắn cho thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên và thành phố Uông Bí với công nghệ: đốt và tái tạo nhiên liệu, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Thúc đẩy việc áp dụng phương pháp phân loại xử lý và 3R (Recycle- tái chế, Reuse- tái sử dụng, Reduce- giảm thiểu). Giảm lượng thải - Tăng tái chế - Tái sử dụng CTR. Chỉ chôn lấp CTR không thể tái chế, giảm nhu cầu đất dành cho xử lý CTR.

- Chất thải rắn công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp riêng. Đối với chất thải rắn nguy hại, thực hiện chôn lấp tại bãi dành riêng cho

chất thải rắn nguy hại theo các quy định, chỉ đạo của cơ quan quản lý quốc gia về bảo vệ môi trường. Ngoài ra, một phần dùng để tái chế.

- Chất thải rắn y tế: Các bệnh viện, cơ sở y tế tự trang bị lò đốt và khu xử lý chất thải rắn y tế.

c. Nghĩa trang:

- Xây dựng nghĩa trang có quy mô tập trung và công viên nghĩa trang trong đó có nhiều loại hình táng để phục vụ lâu dài.

- Khu vực trung tâm thành phố: Xây dựng trung tâm hỏa táng và nghĩa trang công viên thành phố thuộc phường Phương Đông và phường Thanh Sơn, phục vụ mai táng cho toàn thành phố Uông Bí với diện tích 50ha, có nhiều hình thức mai táng: hung táng, cát táng và hỏa táng; trong đó có 01 nhà tang lễ, khu nhà điều hành, khu nhà hỏa táng.

- Khu vực phường Vàng Danh: duy trì nghĩa trang nhân dân hiện có và quy hoạch thành công viên nghĩa trang với hình thức mai táng là: hung táng và cát táng, phục vụ cho việc mai táng của người dân phường Vàng Danh.

- Xã Thượng Yên Công là khu vực nông thôn nằm xa trung tâm sẽ quy hoạch 02 nghĩa trang mới hình thức hung táng và cát táng thuộc thôn Đồng Chanh với diện tích 01 ha và nghĩa trang nhân dân Thượng Yên Công với diện tích 1,33ha phục vụ mai táng cho xã Thượng Yên Công.

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

9.1. Giải pháp công nghệ, kỹ thuật:

- Khai thác và quy hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tận dụng quỹ đất xây dựng đô thị, tránh phát triển tràn lan.

- Phát triển đô thị cần quan tâm đến biến đổi khí hậu, rủi ro và tai biến môi trường. Cần tiến hành đo đạc, khảo sát, khoanh vùng hạn chế phát triển nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đối với người dân và môi trường.

- Tăng cường trồng cây xanh, rừng phòng hộ tại các khu vực có khả năng xảy ra tai biến môi trường.

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí xử lý chất thải rắn, giảm tiếng ồn và các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các nhà máy nhiệt điện, xi măng, khai trường khai thác theo đúng các định hướng quy hoạch và các quy định về kỹ thuật môi trường

9.2. Giải pháp về quản lý:

- Nhằm giảm nguồn thải xen kẽ trong các khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và cần có kế hoạch di dời các cơ sở công nghiệp xen lẫn khu dân cư ra khu vực ngoại thị.

- Các khu, cụm công nghiệp, cảng biển, cảng hành khách phải thường xuyên kiểm soát môi trường định kỳ, nhằm cảnh báo và nhắc nhở các cơ sở chú ý duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi và nếu cần. Khuyến khích và bắt

buộc các nhà máy và xí nghiệp cũ đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn.

- Khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh đô thị.

- Việc thu gom chất thải rắn thông thường được thực hiện tốt nhất ở các cấp chính quyền Phường nhưng việc xử lý chất thải rắn được tổ chức tốt nhất trên một cơ sở thống nhất toàn thành phố.

- Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư:

10.1. Nhóm các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường giao thông trọng điểm, giao thông kết nối (Quốc lộ 18, đường tránh phía Nam, đường kết nối với các khu vực trọng điểm phát triển).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống đê và các công trình phục vụ thoát nước, xử lý nước thải đô thị và công nghiệp;

- Nâng công suất, xây dựng mới công trình cấp nước, cấp điện và thông tin liên lạc; hoàn thiện các công trình xử lý rác thải sinh hoạt và nghĩa trang.

10.2. Nhóm các dự án phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ và môi trường:

- Các khu đô thị mới phía Nam; các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch tại cửa ngõ phía Tây và khu vực trung tâm đô thị.

- Dự án phát triển đô thị đại học tại khu vực phía Đông;

- Các dự án phát huy giá trị Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử và các dự án bảo vệ cảnh quan, phục hồi môi trường.

10.3. Nhóm các dự án phát triển công nghiệp công nghệ cao tại phía Nam, khu tiểu thủ công nghiệp để di dời các cơ sở sản xuất ảnh hưởng đến môi trường tại khu trung tâm đô thị, các khu bến bãi hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp địa phương và các dự án phục vụ ngành than (hệ thống băng tải kín vận chuyển than, cảng, bến bãi và các dự án phụ trợ trong khu vực khai thác than).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thành phố Uông Bí:

- Lưu trữ, lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch; tổ chức công bố, công khai quy hoạch được phê duyệt; triển khai công tác cắm mốc giới tại thực địa theo quy định; quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định pháp luật hiện hành.

- Lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc toàn đô thị và Chương trình phát triển đô thị thành phố Uông Bí đến năm 2030 làm cơ sở để quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành.

- Tổ chức phê duyệt Kế hoạch lập các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 các phường, xã hoặc khu chức năng nhằm cụ thể hóa đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Uông Bí và bố trí kinh phí thực hiện làm cơ sở quản lý, kêu gọi đầu tư và triển khai các dự án thành phần.

- Khái toán kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư ưu tiên để lập, phê duyệt Danh mục, kế hoạch triển khai các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn, theo từng nhóm dự án nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường thành phố Uông Bí;

- Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách; tổ chức huy động các nguồn lực đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình điểm nhấn và quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch;

2. Sở xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp giúp UBND thành phố Uông Bí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, đặc biệt là một số khu vực có giá trị kiến trúc, cảnh quan theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan phối hợp với UBND thành phố Uông Bí quản lý ngành theo quy hoạch và theo chức năng, nhiệm vụ quy định.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các địa phương: Uông Bí, Quảng Yên, Đông Triều; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 2 (thực hiện);
- V0-V4, QLDD1, XD1-5, GD, MT, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, QH1.

30 bản-QĐ24-04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Long